

MẪU SỐ 1

**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2021

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình hình việc làm					Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên phân hồi	Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp	Khu vực làm việc				Nơi làm việc (Tỉnh/TP)	Thời điểm có việc làm sau khi TN		Thu nhập bình quân/tháng của SVTN có việc làm đối với từng ngành đào tạo. (triệu VND)
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài		Trong vòng không quá 6 tháng sau khi TN	Trên 6 tháng sau khi TN	
							Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo												
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	51	25	32	16	21	4	4	0	3	90,6%	56,9%	2	18	1	8	(Xem chi tiết tại mẫu số 3)	29	0	7,9
2	7340301	Kế toán	330	310	243	227	191	23	23	2	4	98,4%	72,4%	14	212	4	9		226	13	7,6
3	7340302	Kiểm toán	192	157	138	128	67	43	23	2	3	97,8%	70,3%	11	117	5	2		126	9	7,8
4	7340120	Kinh doanh quốc tế	211	183	152	132	90	25	34	1	2	98,7%	71,1%	5	103	1	41		135	15	9,7
5	7340121	Kinh doanh thương mại	143	121	112	85	59	34	16	0	3	97,3%	76,2%	1	80	19	9		103	6	9,4
6	7310101	Kinh tế	150	113	97	75	28	45	20	1	3	96,9%	62,7%	8	74	1	11		80	14	7,6
7	7380101	Luật	42	30	30	20	15	4	7	2	2	93,3%	66,7%	2	24	1	1		22	6	15,3
8	7380107	Luật kinh tế	104	84	61	54	20	14	24	1	2	96,7%	56,7%	8	45	3	3		47	12	7,9
9	7340115	Marketing	136	111	90	74	61	13	12	2	2	97,8%	64,7%	5	75	4	4		82	6	9,6
10	7310205	Quản lý nhà nước	46	32	31	21	11	3	13	1	3	90,3%	60,9%	7	20	1	0		26	2	6,2
11	7810103	Quản trị kinh doanh dịch vụ du lịch và lữ hành	180	145	120	99	52	22	43	1	2	98,3%	65,6%	1	106	5	6		108	10	8,6
12	7810201	Quản trị khách sạn	96	80	73	60	39	11	20	0	3	95,9%	72,9%	2	64	2	2		60	10	12,2
13	7340101	Quản trị kinh doanh	319	234	229	164	121	60	44	1	3	98,7%	70,8%	16	183	9	18		203	23	9,2
14	7340404	Quản trị nhân lực	61	54	43	38	28	6	6	1	2	95,3%	67,2%	1	39	0	1		34	7	10,3
15	7340201	Tài chính - Doanh nghiệp	172	128	109	108	70	16	20	1	2	98,2%	62,2%	6	101	0	0		103	4	8,7
16	7340201	Tài chính - Ngân hàng	117	88	95	47	60	10	22	1	2	97,9%	79,5%	4	85	1	3		73	20	8,7
17	7310107	Thông kê tin học	19	16	15	14	3	2	7	1	2	86,7%	68,4%	1	11	0	1		13	0	8,6
18	7340122	Thương mại điện tử	58	41	38	27	23	6	6	0	3	92,1%	60,3%	2	27	1	5		33	2	12,1
Tổng cộng:			2427	1952	1708	1389	959	341	344	18	46	97,3%	68,5%	96	1384	58	124		1503	159	9,3

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 12 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Chú ý:

Chỉ nhập số liệu từ cột (1) đến cột (19) vào phần mềm chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Dữ liệu của cột (20), (21) và (22) phục vụ cho báo cáo tự đánh giá CTDĐT (Công văn số 2085/QLCL-KDCLGD ngày 31/12/2020)

và CSGD (Công văn số 766/QLCL-KDCLGD ngày 20/4/2018) của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(2) và (3) Mã, tên ngành: ghi đúng quy định tại Thông tư 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017, không viết tắt, không thêm dấu chấm, dấu phẩy ở cuối.

Ví dụ: (2) 7210234 (3) Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình, mỗi ngành báo cáo tổng số cuối cùng trong một dòng, không báo cáo theo chuyên ngành.

(4) (5) Ghi đủ số sinh viên tốt nghiệp của năm, bao gồm số sinh viên tốt nghiệp chậm, báo lưu từ những khóa trước.

(13) (14) SV có việc làm = Số SV tốt nghiệp có việc làm + Số SV tiếp tục học.